



Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101308

ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Thân Đức Việt
Ông Bạch Thăng Long
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thân Đức Việt
Ông Bạch Thăng Long
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Ông Nguyễn Ánh Dương
Bà Phạm Bích Hồng
Ông Hoàng Thế Nhu
Ông Hà Mạnh
Bà Hoàng Hương Giang
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*từ ngày 22/9/2021*)
Giám đốc điều hành
Giám đốc điều hành
Giám đốc điều hành (*từ ngày 22/9/2021*)
Giám đốc điều hành (*từ ngày 22/9/2021*
đến ngày 3/3/2022)
Giám đốc điều hành (*từ ngày 22/9/2021*)

Trụ sở đăng ký

Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh
Phường Sài Đồng
Quận Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **22-03-2022**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 22-03-2022 được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00235-22-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 22-03-2022

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.502.310.247.812 | 1.195.019.648.377 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 35.477.134.897 | 58.126.293.137 |
| Tiền | 111 | | 33.472.975.993 | 57.318.227.384 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.004.158.904 | 808.065.753 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 65.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | 65.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 523.762.882.475 | 300.375.261.758 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 480.493.891.946 | 253.757.622.301 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 23.888.423.947 | 12.635.604.535 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 8.600.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7(a) | 20.348.725.225 | 26.388.287.455 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (968.158.643) | (1.006.252.533) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 847.968.815.528 | 726.885.835.635 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 862.748.721.717 | 749.046.805.711 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (14.779.906.189) | (22.160.970.076) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 30.101.414.912 | 14.632.257.847 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 5.801.820.807 | 2.402.160.157 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 24.210.173.081 | 12.230.097.690 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 89.421.024 | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 425.087.555.751 | 390.137.773.445 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 26.447.416.324 | 25.582.618.676 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7(b) | 26.447.416.324 | 25.582.618.676 |
| Tài sản cố định | 220 | | 301.362.605.128 | 288.561.259.774 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 295.759.789.311 | 281.481.534.173 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.392.155.351.153 | 1.320.275.671.974 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.096.395.561.842) | (1.038.794.137.801) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 5.602.815.817 | 7.079.725.601 |
| Nguyên giá | 228 | | 14.644.763.483 | 14.644.763.483 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.041.947.666) | (7.565.037.882) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 71.258.211.472 | 46.340.328.333 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 71.258.211.472 | 46.340.328.333 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.597.321.861 | 1.097.321.861 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 5(b) | 1.597.321.861 | 1.097.321.861 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.422.000.966 | 28.556.244.801 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 24.422.000.966 | 28.556.244.801 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.927.397.803.563 | 1.585.157.421.822 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.513.233.955.926 | 1.190.670.463.753 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.402.872.059.002 | 1.057.055.021.479 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 695.614.997.318 | 475.068.255.592 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 31.169.286.840 | 21.246.671.370 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 12.314.932.308 | 16.509.647.676 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 279.514.071.769 | 301.066.480.883 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 84.337.091 | 29.913.294 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 166.363.637 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16(a) | 6.222.170.511 | 4.791.909.210 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 17(a) | 340.003.208.719 | 216.153.172.645 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 18 | 37.782.690.809 | 22.188.970.809 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 110.361.896.924 | 133.615.442.274 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 20.047.280.000 | 25.788.867.501 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 16(b) | 12.220.220.000 | 11.450.220.000 |
| Vay dài hạn | 338 | 17(b) | 69.061.186.509 | 83.842.169.380 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 9.033.210.415 | 12.534.185.393 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 414.163.847.637 | 394.486.958.069 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 414.163.847.637 | 394.486.958.069 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 302.400.000.000 | 302.400.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 302.400.000.000 | 302.400.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.440.000) | (2.440.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 33.055.319.147 | 23.199.319.147 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 78.710.968.490 | 68.890.078.922 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 3.691.786.122 | 519.470.445 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 75.019.182.368 | 68.370.608.477 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.927.397.803.563 | 1.585.157.421.822 |

22-03-2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 3.462.145.069.140 | 3.451.266.877.599 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 365.911.218 | 6.621.424.984 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 24 | 3.461.779.157.922 | 3.444.645.452.615 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 3.058.827.787.790 | 2.979.331.361.096 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 402.951.370.132 | 465.314.091.519 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 44.292.841.362 | 32.899.608.613 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 29.145.950.011 | 30.515.676.848 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>13.163.725.183</i> | <i>17.100.395.849</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 151.494.990.900 | 178.742.919.857 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 181.369.423.821 | 212.578.975.066 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 85.233.846.762 | 76.376.128.361 |
| Thu nhập khác | 31 | 30 | 5.861.375.601 | 5.578.462.077 |
| Chi phí khác | 32 | | 628.368.371 | 1.145.620.357 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 5.233.007.230 | 4.432.841.720 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 90.466.853.992 | 80.808.970.081 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 15.447.671.624 | 15.104.161.604 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 75.019.182.368 | 65.704.808.477 |

Người lập:

22-03-2022

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng

Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2021 VND | 2020 VND |
|---|-----------|----------------|-------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 90.466.853.992 | 80.808.970.081 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 74.905.835.399 | 91.769.497.668 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (7.419.157.777) | 16.704.365.997 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 2.718.376.175 | 1.451.205.870 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.259.004.081) | (5.456.836.197) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 13.163.725.183 | 17.100.395.849 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 168.576.628.891 | 202.377.599.268 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | (230.386.068.897) | 71.535.618.809 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (113.701.916.006) | (49.016.874.783) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 155.718.664.608 | 565.696.682.206 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 1.142.162.773 | 5.005.441.694 |
| | | | (18.650.528.631) | 795.598.467.194 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13.163.725.183) | (17.100.395.849) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (20.741.034.750) | (8.322.248.021) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 2.665.800.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.791.503.201) | (5.739.261.502) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (58.346.791.765) | 767.102.361.822 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | | (79.016.510.956) | (44.385.269.305) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 144.000.000 | 2.590.005.909 |
| Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (130.000.000.000) | (219.737.500.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 168.600.000.000 | 116.137.500.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (500.000.000) | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 5.243.610.976 | 4.220.613.733 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (35.528.899.980) | (141.174.649.663) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.515.181.187.865 | 829.305.307.728 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.407.241.907.898) | (1.416.742.973.555) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (36.256.684.220) | (51.351.146.340) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 71.682.595.747 | (638.788.812.167) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (22.193.095.998) | (12.861.100.008) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 58.126.293.137 | 70.554.260.921 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | (456.062.242) | 433.132.224 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 4 | 35.477.134.897 | 58.126.293.137 |

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

22-03-2022

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu, trong đó Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, hạn chế các hoạt động đông người... Các biện pháp này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận kinh doanh xuất nhập khẩu và gia công hàng may mặc – là các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Tổng công ty. Do sự không chắc chắn về khả năng ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh, Ban Tổng Giám đốc chưa thể đánh giá được một cách chính xác ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong tương lai.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 2 công ty con (1/1/2021: 5 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con). Chi tiết về công ty con được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Khách sạn Garco Dragon
- Hệ thống siêu thị M10 Mart
- Trường Cao đẳng Nghề Long Biên
- Xí nghiệp may Hà Quảng
- Xí nghiệp may Bim Sơn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 7.106 nhân viên (1/1/2021: 6.988 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 1,5 – 5 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

(ii) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng công ty, Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.276.750.596 | 1.287.275.467 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.196.225.397 | 56.030.951.917 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.004.158.904 | 808.065.753 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 35.477.134.897 | 58.126.293.137 |
| | <hr/> | <hr/> |

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND và hưởng lãi suất 6,5% một năm (1/1/2021: 5,5% đến 7,6% một năm). *JSV*

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| (b) Đầu tư vào công ty con | Địa chỉ | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | |
|--|------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | | % sở hữu và biểu quyết | Giá gốc VND | % sở hữu và biểu quyết | Giá gốc VND |
| Công ty TNHH May Phù Đồng | Hà Nội, Việt Nam | 60,97% | 1.097.321.861 | 60,97% | 1.097.321.861 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời Trang May 10 | Hà Nội, Việt Nam | 100% | 500.000.000 | - | - |
| | | | <u>1.597.321.861</u> | | <u>1.097.321.861</u> |

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. *MU*

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Li & Fung | 53.008.686.004 | 24.578.564.633 |
| Lever Shirt Limited | 94.207.284.580 | 64.607.878.735 |
| Direct Source (Far East) Ltd | 59.187.502.962 | 16.440.370.202 |
| Asmara International Limited | 57.495.366.151 | 10.552.559.740 |
| Pacificways Limited | 57.991.168.390 | 5.583.279.506 |
| Các khách hàng khác | 158.603.883.859 | 131.994.969.485 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 480.493.891.946 | 253.757.622.301 |

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các công ty con | | |
| Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10 | 398.736.868 | - |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 4.060.260.353 | 200.910.114 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. *MC*

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*) | 693.238.717 | 7.470.717.165 |
| Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**) | 12.617.017.300 | 12.837.146.356 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 92.529.671 | 55.304.920 |
| Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***) | 3.633.634.000 | 3.633.634.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.312.305.537 | 2.391.485.014 |
| | 20.348.725.225 | 26.388.287.455 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*) | 13.674.560.000 | 13.913.140.000 |
| Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**) | 7.641.000.000 | 7.774.312.500 |
| Đặt cọc dài hạn | 3.844.962.968 | 3.825.766.968 |
| Phải thu dài hạn khác | 1.286.893.356 | 69.399.208 |
| | 26.447.416.324 | 25.582.618.676 |

(*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(**) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(***) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn, sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2021 | | | 1/1/2021 | | | | |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Jachs New York, LLC | Dưới 1 năm | 3.227.195.477 | (968.158.643) | 2.259.036.834 | | - | - | - |
| Công ty TNHH Việt Thắng Jean | | - | - | - | Từ 2 đến 3 năm | 1.437.503.617 | (1.006.252.533) | 431.251.084 |
| | | <u>3.227.195.477</u> | <u>(968.158.643)</u> | <u>2.259.036.834</u> | | <u>1.437.503.617</u> | <u>(1.006.252.533)</u> | <u>431.251.084</u> |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (968.158.643)

Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn (1.006.252.533)

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | |
|--------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua | | | | |
| đang đi trên đường | 70.250.266.351 | - | 52.663.238.975 | - |
| Nguyên vật liệu | 431.150.269.559 | - | 362.998.232.229 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 252.255.137 | - | 229.209.530 | - |
| Chi phí sản xuất | | | | |
| kinh doanh dở dang | 70.725.451.201 | - | 35.742.971.122 | - |
| Thành phẩm | 165.246.452.550 | (14.664.087.735) | 185.778.996.555 | (22.078.349.156) |
| Hàng hóa | 14.577.953.711 | (115.818.454) | 26.613.063.652 | (82.620.920) |
| Hàng gửi đi bán | 110.546.073.208 | - | 85.021.093.648 | - |
| | 862.748.721.717 | (14.779.906.189) | 749.046.805.711 | (22.160.970.076) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 20.694 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2021: 27.890 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 326.286.970.627 | 826.951.626.741 | 40.853.795.409 | 126.183.279.197 | 1.320.275.671.974 |
| Tăng trong năm | 564.325.857 | 29.569.894.854 | 6.187.250.000 | 7.803.155.689 | 44.124.626.400 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 37.321.663.751 | 418.198.239 | 1.724.727.272 | 4.908.909.000 | 44.373.498.262 |
| Thanh lý | (2.013.041.578) | (12.828.084.889) | - | (1.777.319.016) | (16.618.445.483) |
| Số dư cuối năm | 362.159.918.657 | 844.111.634.945 | 48.765.772.681 | 137.118.024.870 | 1.392.155.351.153 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 223.310.061.742 | 692.736.698.166 | 34.145.823.225 | 88.601.554.668 | 1.038.794.137.801 |
| Khấu hao trong năm | 14.337.759.619 | 46.686.055.770 | 2.467.425.408 | 10.630.158.346 | 74.121.399.143 |
| Thanh lý | (1.939.404.537) | (12.803.251.549) | - | (1.777.319.016) | (16.519.975.102) |
| Số dư cuối năm | 235.708.416.824 | 726.619.502.387 | 36.613.248.633 | 97.454.393.998 | 1.096.395.561.842 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 102.976.908.885 | 134.214.928.575 | 6.707.972.184 | 37.581.724.529 | 281.481.534.173 |
| Số dư cuối năm | 126.451.501.833 | 117.492.132.558 | 12.152.524.048 | 39.663.630.872 | 295.759.789.311 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 878.142 triệu VND (1/1/2021: 822.280 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 114.424 triệu VND (1/1/2021: 60.760 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 17(b)).

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 12.256.765.835 | 2.387.997.648 | 14.644.763.483 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.177.040.234 | 2.387.997.648 | 7.565.037.882 |
| Khấu hao trong năm | 1.476.909.784 | - | 1.476.909.784 |
| Số dư cuối năm | 6.653.950.018 | 2.387.997.648 | 9.041.947.666 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 7.079.725.601 | - | 7.079.725.601 |
| Số dư cuối năm | 5.602.815.817 | - | 5.602.815.817 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.645 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 4.737 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2021 | 2020 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 46.340.328.333 | 40.046.921.393 |
| Tăng trong năm | 69.698.960.989 | 11.206.485.284 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) | (44.373.498.262) | (1.288.196.313) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13) | (407.579.588) | (3.624.882.031) |
| | 71.258.211.472 | 46.340.328.333 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ Trung tâm bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định | 192.192.868 | 23.680.932.096 |
| Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn | 39.370.389.507 | 21.551.558.815 |
| Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hưng Hà | 28.182.373.866 | 655.310.149 |
| Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hà Quảng | 2.649.177.623 | 452.527.273 |
| Dự án khác | 864.077.608 | - |
| | 71.258.211.472 | 46.340.328.333 |

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí thuê trả trước VND | Chi phí trả trước khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 10.869.013.906 | 1.223.095.753 | 16.464.135.142 | 28.556.244.801 |
| Tăng trong năm | 7.008.156.556 | - | 8.207.646.488 | 15.215.803.044 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 23.965.000 | - | 383.614.588 | 407.579.588 |
| Phân bổ trong năm | (7.362.384.532) | (919.307.884) | (11.475.934.051) | (19.757.626.467) |
| | 10.538.750.930 | 303.787.869 | 13.579.462.167 | 24.422.000.966 |

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|------------------------|---|-----------------|
| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
| | VND | VND |
| Topsun Garment Limited | 279.555.252.467 | - |
| Oktava Co., Ltd | 25.638.002.015 | 11.326.823.680 |
| Levertex Limited | 17.078.453.688 | 213.289.969.297 |
| Các nhà cung cấp khác | 373.343.289.148 | 250.451.462.615 |
| | 695.614.997.318 | 475.068.255.592 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|---|-----------------|
| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH May Phù Đồng | 4.028.218.204 | 973.633.154 |
| Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10 | 453.757.845 | - |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 132.000.000 | 33.000.000 |
| | 4.613.976.049 | 1.006.633.154 |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. 

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2021 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2021 VND |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.803.588.263 | 31.176.949.924 | (30.128.563.196) | 2.851.974.991 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.297.200.642 | 15.447.671.624 | (20.741.034.750) | 7.003.837.516 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.191.025.332 | 7.235.065.461 | (7.347.692.567) | 2.078.398.226 |
| Thuế nhà thầu | 149.846.477 | 632.376.178 | (479.093.136) | 303.129.519 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 67.986.962 | 350.765.775 | (341.160.681) | 77.592.056 |
| Thuế đất | - | 10.778.823.232 | (10.868.244.256) | (89.421.024) |
| Các loại thuế khác | - | 107.597.245 | (107.597.245) | - |
| | 16.509.647.676 | 65.729.249.439 | (70.013.385.831) | 12.225.511.284 |
| Thuế phải thu | - | | | (89.421.024) |
| Thuế phải nộp | 16.509.647.676 | | | 12.314.932.308 |

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| Kinh phí công đoàn | 2.258.246.832 | 1.533.536.782 |
| Cổ tức phải trả | 408.918.433 | 377.309.853 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.555.005.246 | 2.881.062.575 |
| | 6.222.170.511 | 4.791.909.210 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|
| Đặt cọc dài hạn | 2.155.500.000 | 1.338.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 64.720.000 | 112.220.000 |
| | 12.220.220.000 | 11.450.220.000 |

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2021 | | Biến động trong năm | | 31/12/2021 |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|--|-----------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND | |
| Vay ngắn hạn | 190.996.832.645 | 1.477.370.594.299 | (1.377.936.787.594) | 1.258.217.539 | 291.688.856.889 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 25.156.340.000 | 48.790.769.230 | (25.156.340.000) | (476.417.400) | 48.314.351.830 |
| | 216.153.172.645 | 1.526.161.363.529 | (1.403.093.127.594) | 781.800.139 | 340.003.208.719 |

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | |
|-----------------------|------------|-----------------|----------|-----------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Khoản vay ngân hàng 1 | | 291.688.856.889 | | 190.996.832.645 |

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. *ML*

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Khoản vay ngân hàng 2 | VND | 2022 - 2024 | 86.149.519.938 | 68.970.400.000 |
| Khoản vay ngân hàng 3 | USD | 2022 - 2023 | 29.379.018.401 | 38.300.109.380 |
| Vay cá nhân | VND | 2022 - 2025 | 1.847.000.000 | 1.728.000.000 |
| | | | 117.375.538.339 | 108.998.509.380 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | (48.314.351.830) | (25.156.340.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | 69.061.186.509 | 83.842.169.380 |

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định (Thuyết minh 10).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 22.188.970.809 | 13.603.809.354 |
| Trích lập trong năm | 19.054.000.000 | 12.842.500.000 |
| Sử dụng trong năm | (3.460.280.000) | (4.257.338.545) |
| Số dư cuối năm | 37.782.690.809 | 22.188.970.809 |

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|---------------------|---------------------------------|--|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 302.400.000.000 | (2.440.000) | 19.819.819.147 | 68.149.055.645 | 390.366.434.792 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 65.704.808.477 | 65.704.808.477 |
| Tặng khác | - | - | - | 2.665.800.000 | 2.665.800.000 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 3.379.500.000 | (3.379.500.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (12.842.500.000) | (12.842.500.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 21) | - | - | - | (51.407.585.200) | (51.407.585.200) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 302.400.000.000 | (2.440.000) | 23.199.319.147 | 68.890.078.922 | 394.486.958.069 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 75.019.182.368 | 75.019.182.368 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 9.856.000.000 | (9.856.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (19.054.000.000) | (19.054.000.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 21) | - | - | - | (36.288.292.800) | (36.288.292.800) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 302.400.000.000 | (2.440.000) | 33.055.319.147 | 78.710.968.490 | 414.163.847.637 |

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

| | 31/12/2021 và 1/1/2021 | |
|--|------------------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 30.240.000 | 302.400.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 30.240.000 | 302.400.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông | (244) | (2.440.000) |
| Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 30.239.756 | 302.397.560.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

| | 31/12/2021 và 1/1/2021 | | |
|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------|
| | Số cổ phiếu | VND | % |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 10.227.398 | 102.273.980.000 | 33,82% |
| Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền | 1.733.600 | 17.336.000.000 | 5,73% |
| Các cổ đông khác | 18.278.758 | 182.787.580.000 | 60,44% |
| | 30.239.756 | 302.397.560.000 | 99,99% |

21. Cổ tức

Ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 với số tiền là 36.288 triệu VND (2020: 51.408 triệu VND).

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2021, Tổng công ty đã trích lập 9.856 triệu VND (2020: 3.380 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2020 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công**

| | Đơn vị | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|-------------------------------------|--------|------------|-----------|
| Vải nhận gia công | Mét | 4.875.703 | 6.191.739 |
| Dụng nhận gia công | Mét | 1.446.665 | 1.529.883 |
| Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công | Mét | 247.426 | 433.496 |
| | | 6.569.794 | 8.155.118 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | |
|------------------|------------|-----------------|-----------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 487.239 | 11.031.090.280 | 1.741.706 | 40.122.488.953 |
| Euro (“EUR”) | 18.585 | 471.901.051 | 88.460 | 2.471.007.513 |
| | | 11.502.991.331 | | 42.593.496.466 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 60.769.692.030 | 32.733.696.101 |

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 7.886.902.830 | 7.886.902.830 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 31.547.611.320 | 31.547.611.320 |
| Sau năm năm | 78.328.404.433 | 86.215.307.263 |
| | 117.762.918.583 | 125.649.821.413 |

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2021 | 2020 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 3.087.007.667.375 | 2.935.276.497.932 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 18.249.701.459 | 19.054.687.372 |
| ▪ Gia công | 356.887.700.306 | 496.935.692.295 |
| | 3.462.145.069.140 | 3.451.266.877.599 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (365.911.218) | (6.621.424.984) |
| | 3.461.779.157.922 | 3.444.645.452.615 |

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | 2021 | 2020 |
|---|------------------------------------|-----------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng hóa và thành phẩm đã bán | 2.734.520.484.633 | 2.475.757.441.049 |
| Dịch vụ đã cung ứng | 1.664.703.795 | 3.048.024.773 |
| Dịch vụ gia công (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 330.023.663.249 (7.381.063.887) | 481.916.092.067 18.609.803.207 |
| | 3.058.827.787.790 | 2.979.331.361.096 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2021 | 2020 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 5.128.432.894 | 4.902.983.596 |
| Cổ tức được chia | 85.041.568 | 191.477.514 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 37.652.262.260 | 27.205.113.516 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.427.104.640 | 600.033.987 |
| | 44.292.841.362 | 32.899.608.613 |

27. Chi phí tài chính

| | 2021 | 2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 13.163.725.183 | 17.100.395.849 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.383.571.014 | 11.111.378.351 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.718.376.175 | 1.451.205.870 |
| Chi phí tài chính khác | 880.277.639 | 852.696.778 |
| | 29.145.950.011 | 30.515.676.848 |

me

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 34.350.732.341 | 41.204.926.128 |
| Chi phí quảng cáo | 4.380.947.111 | 3.910.321.543 |
| Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu | 23.802.016.560 | 47.584.420.542 |
| Chi phí xuất khẩu | 39.561.255.037 | 32.854.949.686 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 9.582.644.782 | 14.090.429.502 |
| Chi phí bán hàng khác | 39.817.395.069 | 39.097.872.456 |
| | 151.494.990.900 | 178.742.919.857 |

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 120.335.459.165 | 149.199.289.747 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 15.873.752.551 | 19.037.536.848 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.612.151.050 | 20.021.002.611 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (38.093.890) | 161.997.739 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 18.586.154.945 | 24.159.148.121 |
| | 181.369.423.821 | 212.578.975.066 |

30. Thu nhập khác

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 45.529.619 | 2.190.259.806 |
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | 3.000.000.000 | 19.457.200 |
| Thu nhập khác | 2.815.845.982 | 3.368.745.071 |
| | 5.861.375.601 | 5.578.462.077 |

Handwritten signature

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2021 | 2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.714.085.016.712 | 1.485.779.188.289 |
| Chi phí nhân viên | 796.454.943.652 | 940.632.221.446 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 74.905.835.399 | 91.769.497.668 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 718.980.124.960 | 730.636.023.915 |
| Chi phí khác | 67.823.423.229 | 81.828.925.216 |

32. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2021 | 2020 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 90.466.853.992 | 80.808.970.081 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 18.093.370.798 | 16.161.794.016 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 917.782.066 | 2.815.468.491 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (17.008.314) | (38.295.503) |
| Giảm thuế (*) | (3.546.472.926) | (3.834.805.400) |
| | 15.447.671.624 | 15.104.161.604 |

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(*) Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--------------------------|----------------|
| | 2021 | 2020 |
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| <i>Công ty TNHH May Phù Đổng</i> | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 17.861.264.186 | 16.591.497.785 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 15.800.000 | 19.472.727 |
| Cổ tức được chia | - | 191.477.514 |
| | | |
| <i>Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10</i> | | |
| Góp vốn | 500.000.000 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 3.409.713.682 | - |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 2.195.580.244 | - |
| | | |
| Công ty liên quan khác | | |
| <i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i> | | |
| Mua dịch vụ | - | 298.155.844 |
| Bán hàng hóa | 8.055.985.393 | 6.574.051.093 |
| Chia cổ tức | 12.272.877.600 | 17.386.576.600 |
| | | |
| Chủ tịch Hội đồng Quản trị | | |
| Tiền lương và thưởng | 1.305.000.000 | 1.737.000.000 |
| | | |
| Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 1.823.918.925 | 2.120.846.660 |
| | | |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 5.829.725.810 | 6.580.098.640 |
| | | |
| Thành viên Ban kiểm soát | | |
| Tiền lương và thưởng | 537.058.600 | 574.314.280 |

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | 2021 | 2020 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Cần trừ khoản phải trả công nhân viên và khoản vay | 514.000.000 | 281.000.000 |

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. *ms*

22-03-2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



ms
Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc